sigh	to take care of	to treasure; to use sparingly
compassion	to comfort	to install
bank (of a river); shore	to grasp	to arrange

爱惜 ài xī	爱护 ài hù	唉 āi
安装 ān zhuāng	安慰 ān wèi	爱心 ài xīn
摆 bǎi	把握 bǎ wò	岸 àn

teacher in charge of a class	to handle	dusk; early evening
awesome	parcel	to contain
steamed stuffed bun	thin	darling; treasure

傍晚 bàng wǎn	办理 bàn lǐ	班主任 bān zhǔ rèn
包含 bāo hán	包裹 bāo guǒ	棒 bàng
宝贝 bǎo bèi	薄 báo	包子 bāo zi

valuable	to keep	to keep; to save (a file)
to retain	insurance	report; to report
pessimistic	back	background

保存 bǎo cún	保持 bǎo chí	宝贵 bǎo guì
报告 bào gào	保险 bǎo xiǎn	保留 bǎo liú
背景 bèi jǐng	背 bèi	悲观 bēi guān

quilt	undergraduate (degree)	skill
essence	proportion	for example
each other	inevitable	essential

本领 běn lǐng	本科 běn kē	被子 bèi zi
比如 bǐ rú	比例 bǐ lì	本质 běn zhì
必需 bì xū	必然 bì rán	彼此 bǐ cǐ

necessary	after all	to avoid
to edit	firecrackers	then (formal)
debate	punctuation	sign

避免 bì miǎn	毕竟 bì jìng	必要 bì yào
便 biàn	鞭炮 biān pào	编辑 biān jí
标志 biāo zhì	标点 biāo diǎn	辩论 biàn lùn

surface	to show clearly	facial expression
to show; performance	third in order	virus
glass	neck	museum

表情 biǎo qíng	表明 biǎo míng	表面 biǎo miàn
病毒 bìng dú	丙 bǐng	表现 biǎo xiàn
博物馆 bó wù guǎn	脖子 bó zi	玻璃 bō li

to add; to supplement	uneasy	need not
extremely; terrible	continuously	sorry; to feel embarrassed
not necessarily (spoken)	inevitably	impatient

不必 bù bì	不安 bù ān	补充 bǔ chōng
不好意思 bù hǎo yì si	不断 bù duàn	不得了 bù dé liǎo
不耐烦 bù nài fán	不免 bù miǎn	不见得 bù jiàn de

otherwise; or else	not as good as; might as well	it doesn't matter
insufficient	cloth	step
department	property	to interview

不要紧 bù yào jǐn	不如 bù rú	不然 bù rán
步骤 bù zhòu	布 bù	不足 bù zú
采访 cǎi fǎng	财产 cái chǎn	部门 bù mén

to take (measures)	rainbow	to step on
to refer to; reference	to participate	restaurant
disabled	ashamed	playground

踩 cǎi	彩虹 cǎi hóng	采取 cǎi qǔ
餐厅 cān tīng	参与 cān yù	参考 cān kǎo
操场 cāo chǎng	惭愧 cán kuì	残疾 cán jí

to worry about	measure word for volumes	toilet
test	once (in the past)	fork
to insert	difference	to take apart

厕所 cè suǒ	册 cè	操心 cāo xīn
叉子 chā zi	曾经 céng jīng	测验 cè yàn
拆 chāi	差别 chā bié	插 chā

product	to produce; to give rise to	common sense
to copy	towards; facing	dynasty
to quarrel	to stir-fry	garage

常识 cháng shí	产生 chǎn shēng	产品 chǎn pǐn
朝代 cháo dài	朝 cháo	抄 chāo
车库 chē kù	炒 chǎo	吵架 chǎo jià

carriage	thorough	silent; silence
while (taking the chance)	to address; form of address	to praise
composition	achievement; result	accomplishment

沉默 chén mò	彻底 chè dǐ	车厢 chē xiāng
称赞 chēng zàn	称呼 chēng hu	趁 chèn
成就 chéng jiù	成果 chéng guǒ	成分 chéng fèn

to establish	idiom (four-character)	to grow up
to take on (responsibility)	to admit	to bear
sincere	to ride	degree

成长 chéng zhǎng	成语 chéng yǔ	成立 chéng lì
承受 chéng shòu	承认 chéng rèn	承担 chéng dān
程度 chéng dù	乘 chéng	诚恳 chéng kěn

procedure; program	to lose out	pond
to continue; to last	ruler	wing
battery charger	full; fully	full of

池子 chí zi	吃亏 chī kuī	程序 chéng xù
翅膀 chì bǎng	尺子 chǐ zi	持续 chí xù
充满 chōng mǎn	充分 chōng fèn	充电器 chōng diàn qì

to rush; to rinse	pet	drawer
abstract	ugly	smelly
to publish	exit; to export	remarkable

抽屉 chōu ti	宠物 chǒng wù	冲 chōng
臭 chòu	丑 chǒu	抽象 chōu xiàng
出色 chū sè	出口 chū kǒu	出版 chū bǎn

to attend	elementary; beginner	except; apart from
only if	lunar New Year's Eve	to deal with
to spread (news, ideas)	to pass (along)	to infect

除 chú	初级 chū jí	出席 chū xí
处理 chǔ lǐ	除夕 chú xī	除非 chú fēi
传染 chuán rǎn	传递 chuán dì	传播 chuán bō

legend	tradition	window curtains
to rush	to create	to blow
to resign	cassette tape	besides

窗帘 chuāng lián	传统 chuán tǒng	传说 chuán shuō
吹 chuī	创造 chuàng zào	闯 chuǎng
此外 cǐ wài	磁带 cí dài	辞职 cí zhí

secondary	to stimulate; exciting	hasty
from then on	thereby; thus	in the past; once upon a time
to work in (a field)	to promote	to push (someone) to; to cause

匆忙 cōng máng	刺激 cì jī	次要 cì yào
从前 cóng qián	从而 cóng ér	从此 cóng cǐ
促使 cù shǐ	促进 cù jìn	从事 cóng shì

vinegar	to urge	to deposit
to exist	measure	mistake; wrong
to reach	to agree; to promise	to do a part-time job

存 cún	催 cuī	醋 cù
错误 cuò wù	措施 cuò shī	存在 cún zài
打工 dǎ gōng	答应 dā ying	达到 dá dào

to deal with (people)	to sneeze	to ask about
to greet	generous	elephant
large	to stay; blank (look)	pay and benefits; treatment

打听 dǎ ting	打喷嚏 dǎ pēn tì	打交道 dǎ jiāo dào
大象 dà xiàng	大方 dà fang	打招呼 dǎ zhāo hu
待遇 dài yù	呆 dāi	大型 dà xíng

a loan	simple	monotonous
alone	unit; workplace	unit (of a book or building)
to serve as	to delay	coward

单调 dān diào	单纯 dān chún	贷款 dài kuǎn
单元 dān yuán	单位 dān wèi	单独 dān dú
胆小鬼 dǎn xiǎo guǐ	耽误 dān wu	担任 dān rèn

light; bland	contemporary	to block
director; to direct	to lead to	island
to arrive	to pour	unlucky

挡 dǎng	当代 dāng dài	淡 dàn
岛 dǎo	导致 dǎo zhì	导演 dǎo yǎn
倒霉 dǎo méi	倒 dào	到达 dào dá

morals; ethics	sense; reasoning	authentic; genuine
geography	area; region	carpet
status	earthquake	indeed

地道 dì dao	道理 dào li	道德 dào dé
地毯 dì tǎn	地区 dì qū	地理 dì lǐ
的确 dí què	地震 dì zhèn	地位 dì wèi

boarding pass	to register	to wait
to wait for	to equal	a drop
enemy	to hand over	to nod

等待 děng dài	登记 dēng jì	登机牌 dēng jī pái
滴 dī	等于 děng yú	等候 děng hòu
点头 diǎn tóu	递 dì	敌人 dí rén

pastry; dim sum	battery	radio station
to fish with a hook and bait	naughty	to adjust
fourth (in order)	top; measure word for hats	animated film

电台 diàn tái	电池 diàn chí	点心 diǎn xin
调整 tiáo zhěng	调皮 tiáo pí	钓 diào
动画片 dòng huà piàn	顶 dǐng	丁 dīng

to freeze	hole	tofu
to tease	independent	unique
to spend (time)	text message	to pile up

豆腐 dòu fu	洞 dòng	冻 dòng
独特 dú tè	独立 dú lì	逗 dòu
堆 duī	短信 duǎn xìn	度过 dù guò

to contrast	to treat	the other person
opponent	partner (boyfriend / girlfriend); target	regarding
ton	to crouch	thanks to

对方 duì fāng	对待 duì dài	对比 duì bǐ
对于 duì yú	对象 duì xiàng	对手 duì shǒu
多亏 duō kuī	蹲 dūn	吨 dūn

unnecessary	to hide	very bad; harsh
to publish; to express	to worry	well-developed
to tremble	to make full use of	to invent

恶劣 è liè	躲藏 duǒ cáng	多余 duō yú
发达 fā dá	发愁 fā chóu	发表 fā biǎo
发明 fā míng	发挥 fā huī	发抖 fā dǒu

invoice	to make a speech	to fine
court of law	to turn over	all; every
prosperous	instead (contrary to expectation)	repeatedly

罚款 fá kuǎn	发言 fā yán	发票 fā piào
凡是 fán shì	翻 fān	法院 fǎ yuàn
反复 fǎn fù	反而 fǎn ér	繁荣 fán róng

reaction; to react	anyway	square; side
plan	way	to hinder
landlord	as if	to relax

方 fāng	反正 fǎn zhèng	反应 fǎn yìng
妨碍 fáng ài	方式 fāng shì	方案 fāng àn
放松 fàng sōng	仿佛 fǎng fú	房东 fáng dōng

not; must (非 … 不可)	soap	nonsense
lung	cost	separately; to part
to be spread over	to distribute	to analyze

废话 fèi huà	肥皂 féi zào	非 fēi
分别 fēn bié	费用 fèi yòng	肺 fèi
分析 fēn xī	分配 fēn pèi	分布 fēn bù

one after another (many)	to strive	angry
style	social custom	risk
crazy	to satirize	to negate

愤怒 fèn nù	奋斗 fèn dòu	纷纷 fēn fēn
风险 fēng xiǎn	风俗 fēng sú	风格 fēng gé
否定 fǒu dìng	讽刺 fěng cì	疯狂 fēng kuáng

to deny	to help up; to support (with the hand)	to obey
clothing	measure word for paintings	to tutor
to pay a sum of money	woman	to copy (a file); to duplicate

服从 fú cóng	扶 fú	否认 fǒu rèn
辅导 fǔ dǎo	幅 fú	服装 fú zhuāng
复制 fù zhì	妇女 fù nǚ	付款 fù kuǎn

reform	to improve (methods)	to improve (conditions)
to correct	lid; to cover	to summarize
concept	hurriedly	quickly

改善 gǎi shàn	改进 gǎi jìn	改革 gǎi gé
概括 gài kuò	盖 gài	改正 gǎi zhèng
赶快 gǎn kuài	赶紧 gǎn jǐn	概念 gài niàn

to be grateful	to feel; feelings	impressions
simply; straightforward	to work	steel
high-end	high speed	to do

感想 gǎn xiǎng	感受 gǎn shòu	感激 gǎn jī
钢铁 gāng tiě	干活儿 gàn huó r	干脆 gān cuì
搞 gǎo	高速 gāo sù	高档 gāo dàng

to say goodbye	arm	pigeon
revolution	especially; unusually	next door
individual; a few	individual	individuality

鸽子 gē zi	胳膊 gē bo	告别 gào bié
隔壁 gé bì	格外 gé wài	革命 gé mìng
个性 gè xìng	个人 gè rén	个别 gè bié

each	root	at all (with 不); basic
more	factory	engineer
worker	industry	to announce

根本 gēn běn	根 gēn	各自 gè zì
工程师 gōng chéng shī	工厂 gōng chǎng	更加 gèng jiā
公布 gōng bù	工业 gōng yè	工人 gōng rén

open	fair	apartment building
AD / CE	princess	kung fu; effort; time
function	to contribute	to communicate

公寓 gōng yù	公平 gōng píng	公开 gōng kāi
功夫 gōng fu	公主 gōng zhǔ	公元 gōng yuán
沟通 gōu tōng	贡献 gòng xiàn	功能 gōng néng

to constitute	paternal aunt	girl
ancient times	classical	ancient
shares; stock	bone	to inspire

姑娘 gū niang	姑姑 gū gu	构成 gòu chéng
古老 gǔ lǎo	古典 gǔ diǎn	古代 gǔ dài
鼓舞 gǔ wǔ	骨头 gǔ tou	股票 gǔ piào

to fix	solid	to employ
to register (at a hospital)	obedient, well-behaved	to go round a curve
no wonder!	to close	care

雇佣 gù yōng	固体 gù tǐ	固定 gù dìng
拐弯 guǎi wān	乖 guāi	挂号 guà hào
关怀 guān huái	关闭 guān bì	怪不得 guài bu de

to observe	point of view	notion
government official	champion	tube
tin	smooth	to visit (polite); welcome

观念 guān niàn	观点 guān diǎn	观察 guān chá
管子 guǎn zi	冠军 guàn jūn	官 guān
光临 guāng lín	光滑 guāng huá	罐头 guàn tou

bright; brightness	CD	honor and glory
public square	vast or extensive	extensive
rules and customs	pattern; regularity	scale

光荣 guāng róng	光盘 guāng pán	光明 guāng míng
广泛 guǎng fàn	广大 guǎng dà	广场 guǎng chǎng
规模 guī mó	规律 guī lǜ	规矩 guī ju

rule; regulation	sales counter	to roll
pot	nationality	PRC National Day
fruit	excessive	allergic; allergy

滚 gǔn	柜台 guì tái	规则 guī zé
国庆节 guó qìng jié	国籍 guó jí	锅 guō
过敏 guò mǐn	过分 guò fèn	果实 guǒ shí

to expire	ha!	customs
seafood	to yell	luxurious
curious	lawful	reasonable

海关 hǎi guān	哈 hā	过期 guò qī
豪华 háo huá	喊 hǎn	海鲜 hǎi xiān
合理 hé lǐ	合法 hé fǎ	好奇 hào qí

contract	to take a joint photo	to cooperate
why bother	let alone	peace
core	to hate	horizontal

合作 hé zuò	合影 hé yǐng	合同 hé tong
和平 hé píng	何况 hé kuàng	何必 hé bì
横 héng	恨 hèn	核心 hé xīn

consequences	to breathe	to neglect
to talk nonsense	lane	beard
kettle	butterfly	confused; muddled

忽视 hū shì	呼吸 hū xī	后果 hòu guǒ
胡须 hú xū	胡同 hú tòng	胡说 hú shuō
糊涂 hú tu	蝴蝶 hú dié	壶 hú

peanut	ethnic Chinese	to skate
chemistry	to row a boat	topic
to miss (fondly)	to ease; to relieve	fantasy; to imagine

滑冰 huá bīng	华裔 huá yì	花生 huā shēng
话题 huà tí	划船 huá chuán	化学 huà xué
幻想 huàn xiǎng	缓解 huǎn jiě	怀念 huái niàn

flustered	emperor	empress
cucumber	gold	gray
dust	to lose heart	to recover; to restore

皇后 huáng hòu	皇帝 huáng dì	慌张 huāng zhāng
灰 huī	黄金 huáng jīn	黄瓜 huáng guā
恢复 huī fù	灰心 huī xīn	灰尘 huī chén

to wave	exchange rate	accountant
wedding ceremony	marriage	active
match	partner	machine

会计 kuài jì	汇率 huì lǜ	挥 huī
活跃 huó yuè	婚姻 hūn yīn	婚礼 hūn lǐ
机器 jī qì	伙伴 huǒ bàn	火柴 huǒ chái

muscle	basic	fierce; intense
to pass (a test)	hastily	collective
to concentrate	to calculate	to record

激烈 jī liè	基本 jī běn	肌肉 jī ròu
集体 jí tǐ	急忙 jí máng	及格 jí gé
记录 jì lù	计算 jì suàn	集中 jí zhōng

memory	discipline	to commemorate
lonely	clip	family
housework	hometown	guest (of honour)

纪念 jì niàn	纪律 jì lǜ	记忆 jì yì
家庭 jiā tíng	夹子 jiā zi	寂寞 jì mò
嘉宾 jiā bīn	家乡 jiā xiāng	家务 jiā wù

first (in order)	supposing	to pretend
value	to drive	to marry (a man)
sharp	firm	strong (in spirit)

假装 jiǎ zhuāng	假如 jiǎ rú	甲 jiǎ
嫁 jià	驾驶 jià shǐ	价值 jià zhí
坚强 jiān qiáng	坚决 jiān jué	尖锐 jiān ruì

shoulder	arduous	hard; tough
to pan fry	to pick up	scissors
CV; résumé	simply; practically	to set up

艰苦 jiān kǔ	艰巨 jiān jù	肩膀 jiān bǎng
剪刀 jiǎn dāo	捡 jiǎn	煎 jiān
建立 jiàn lì	简直 jiǎn zhí	简历 jiǎn lì

to build	to suggest; suggestion	building; architecture
gym	keyboard	to be particular about
lecture	to land	soy sauce

建筑 jiàn zhù	建议 jiàn yì	建设 jiàn shè
讲究 jiǎng jiu	键盘 jiàn pán	健身房 jiàn shēn fáng
酱油 jiàng yóu	降落 jiàng luò	讲座 jiǎng zuò

to exchange	social contact	suburbs
to water	glue	angle
role	crafty	textbook

郊区 jiāo qū	交际 jiāo jì	交换 jiāo huàn
角度 jiǎo dù	胶水 jiāo shuǐ	浇 jiāo
教材 jiào cái	狡猾 jiǎo huá	角色 jué sè

coach	lesson (learned); to lecture	stage
to come into contact with	to receive (guests)	to approach
then; next	measure word for class periods	to save; to economise

阶段 jiē duàn	教训 jiào xun	教练 jiào liàn
接近 jiē jìn	接待 jiē dài	接触 jiē chù
节省 jié shěng	节 jié	接着 jiē zhe

structure	to combine	conclusion
sturdy; strong	to pay the bill	to liberate
commentator	to give up smoking	ring

结论 jié lùn	结合 jié hé	结构 jié gòu
解放 jiě fàng	结账 jié zhàng	结实 jiē shi
戒指 jiè zhi	戒烟 jiè yān	解说员 jiě shuō yuán

measure word for sessions	excuse	metal
to do one's best	as much as possible	tight
urgent	cautious	modern era

金属 jīn shǔ	借口 jiè kǒu	届 jiè
紧 jǐn	尽量 jǐn liàng	尽力 jìn lì
近代 jìn dài	谨慎 jǐn shèn	紧急 jǐn jí

progress	to import	classic
to run (a business)	energy	scenery
to respect and love	bar	to save (a life)

经典 jīng diǎn	进口 jìn kǒu	进步 jìn bù
景色 jǐng sè	精力 jīng lì	经营 jīng yíng
救 jiù	酒吧 jiǔ bā	敬爱 jìng ài

ambulance	mother's brother	unexpectedly
tangerine	to lift	huge
to have (what is needed)	specific; concrete	club

居然 jū rán	舅舅 jiù jiu	救护车 jiù hù chē
巨大 jù dà	举 jǔ	桔子 jú zi
俱乐部 jù lè bù	具体 jù tǐ	具备 jù bèi

it is said that	party	to donate
to roll up	finals	determination
absolutely	military affairs	even

捐 juān	聚会 jù huì	据说 jù shuō
决心 jué xīn	决赛 jué sài	卷 juǎn
均匀 jūn yún	军事 jūn shì	绝对 jué duì

truck	to develop	to open (to the public)
opening ceremony	happy	to chop
to look down upon	it seems (from this)	to protest

开放 kāi fàng	开发 kāi fā	卡车 kǎ chē
砍 kǎn	开心 kāi xīn	开幕式 kāi mù shì
抗议 kàng yì	看来 kàn lai	看不起 kàn bu qǐ

roast duck	measure word for small round things	so we can see
reliable	terrible; scary	gram
overcome	hardworking	objective

可见 kě jiàn	颗 kē	烤鸭 kǎo yā
克 kè	可怕 kě pà	可靠 kě kào
客观 kè guān	刻苦 kè kǔ	克服 kè fú

living room	course	space
free (time)	terrifying; terror	to control
taste; flavour	to praise; to boast	mineral water

空间 kōng jiān	课程 kè chéng	客厅 kè tīng
控制 kòng zhì	恐怖 kǒng bù	空闲 kòng xián
矿泉水 kuàng quán shuǐ	夸 kuā	口味 kǒu wèi

candle	hot pepper	to come from
to bar the way	rotten	wolf
labour; work	excuse me	ordinary people

来自 lái zì	辣椒 là jiāo	蜡烛 là zhú
狼 láng	烂 làn	拦 lán
老百姓 lǎo bǎi xìng	劳驾 láo jià	劳动 láo dòng

boss	honest	rat
mother's mother	optimistic	amazing
thunder	kind; type	centimeter

老鼠 lǎo shǔ	老实 lǎo shi	老板 lǎo bǎn
了不起 liǎo bu qǐ	乐观 lè guān	姥姥 lǎo lao
厘米 lí mǐ	类 lèi	雷 léi

to divorce	pear	Sunday
theory	reason	power
cube	immediately	at once

礼拜天 lǐ bài tiān	梨 lí	离婚 lí hūn
力量 lì liang	理由 lǐ yóu	理论 lǐ lùn
立刻 lì kè	立即 lì jí	立方 lì fāng

profits	interest	benefit
to make use of	measure word for grains	at once; quickly (in reaction)
serialized drama	to unite; joint	romantic relationship; to be in love

利益 lì yì	利息 lì xī	利润 lì rùn
连忙 lián máng	粒 lì	利用 lì yòng
恋爱 liàn ài	联合 lián hé	连续剧 lián xù jù

good	grain; food	temporary; at the last moment
flexible	bell	part
small change	snacks	leader; to lead

临时 lín shí	粮食 liáng shi	良好 liáng hǎo
零件 líng jiàn	铃 líng	灵活 líng huó
领导 lǐng dǎo	零食 líng shí	零钱 líng qián

field; area	to browse	to spread
dragon	to leak	dry land
in succession; bit by bit	to admit (students)	sound recording

流传 liú chuán	浏览 liú lǎn	领域 lǐng yù
陆地 lù dì	漏 lòu	龙 lóng
录音 lù yīn	录取 lù qǔ	陆续 lù xù

to show; to reveal	to take turns	thesis; paper
logic	to fall behind	to scold
microphone	steamed roll	to satisfy; satisfied

论文 lùn wén	轮流 lún liú	露 lù
骂 mà	落后 luò hòu	逻辑 luó ji
满足 mǎn zú	馒头 mán tou	麦克风 mài kè fēng

hair (body); 10 cents	fault; problem	contradiction
to take risks	trade	eyebrow
coal	art; fine arts	charm

矛盾 máo dùn	毛病 máo bìng	毛 máo
眉毛 méi mao	贸易 mào yì	冒险 mào xiǎn
魅力 mèi lì	美术 měi shù	煤炭 méi tàn

to get lost	riddle	secret
secretary	close	bee
cotton	to face	area

秘密 mì mì	谜语 mí yǔ	迷路 mí lù
蜜蜂 mì fēng	密切 mì qiè	秘书 mì shū
面积 miàn jī	面对 miàn duì	棉花 mián hua

to face sth	slim	to describe (in writing)
second	democracy	famous brand
business card	scenic spot	clear; to make clear

描写 miáo xiě	苗条 miáo tiao	面临 miàn lín
名牌 míng pái	民主 mín zhǔ	秒 miǎo
明确 míng què	名胜 míng shèng	名片 míng piàn

obvious	postcard	star
order	fate	to feel with the hand
to imitate	blurred; vague	motorbike

明星 míng xīng	明信片 míng xìn piàn	明显 míng xiǎn
摸 mō	命运 mìng yùn	命令 mìng lìng
摩托车 mó tuō chē	模糊 mó hu	模仿 mó fǎng

unfamiliar	a certain	wood
goal	catalogue; table of contents	at present
even if	no wonder	bad-looking; ugly

木头 mù tou	某 mǒu	陌生 mò shēng
目前 mù qián	目录 mù lù	目标 mù biāo
难看 nán kàn	难怪 nán guài	哪怕 nǎ pà

head	internal medicine	tender
capable	energy (source)	decade; era
age	to read aloud; to study	would rather

嫩 nèn	内科 nèi kē	脑袋 nǎo dai
年代 nián dài	能源 néng yuán	能干 néng gàn
宁可 nìng kě	念 niàn	年纪 nián jì

jeans	farmer	agriculture
strong; thick	lady	by chance
to pat; to take (a photo)	to line up	volleyball

农业 nóng yè	农民 nóng mín	牛仔裤 niú zǎi kù
偶然 ǒu rán	女士 nǚ shì	浓 nóng
排球 pái qiú	排队 pái duì	拍 pāi

to send	to hope for	to train; to develop
to compensate	to admire	to cooperate; to work together
basin	to run into	batch

培养 péi yǎng	盼望 pàn wàng	派 pài
配合 pèi hé	佩服 pèi fú	赔偿 péi cháng
批 pī	碰见 pèng jiàn	盆 pén

to approve	to drape over one's shoulders	leather shoes
tired; fatigue	measure word for horses	measure word for slices
one-sided	to float	(TV) channel

皮鞋 pí xié	披 pī	批准 pī zhǔn
片 piàn	匹 pǐ	疲劳 pí láo
频道 pín dào	飘 piāo	片面 piàn miàn

variety; breed	flat; level	ordinary; usually
equal	square (metre)	balance
calm	average	to evaluate; evaluation

平常 píng cháng	平 píng	品种 pǐn zhǒng
平衡 píng héng	平方 píng fāng	平等 píng děng
评价 píng jià	平均 píng jūn	平静 píng jìng

relying on	urgent; eager	to go bankrupt
to damage; to destroy	plain; simple	to look forward to
period; during	the rest	miracle

破产 pò chǎn	迫切 pò qiè	凭 píng
期待 qī dài	朴素 pǔ sù	破坏 pò huài
奇迹 qí jì	其余 qí yú	期间 qī jiān

to attempt	enterprise; company	to inspire; inspiration
atmosphere	petrol; gasoline	to lead along
modest	to sign	future; prospects

启发 qǐ fā	企业 qǐ yè	企图 qǐ tú
牵 qiān	汽油 qì yóu	气氛 qì fēn
前途 qián tú	签字 qiān zì	谦虚 qiān xū

shallow	to owe	gun
to emphasize	strong	to grab; to rob
quietly	to look at	clever

枪 qiāng	欠 qiàn	浅 qiǎn
抢 qiǎng	强烈 qiáng liè	强调 qiáng diào
巧妙 qiǎo miào	瞧 qiáo	悄悄 qiāo qiāo

to cut	dear	warm; kind
personally	to invade	diligent
industrious	blue-green	youth

亲切 qīn qiè	亲爱 qīn ài	切 qiē
勤奋 qín fèn	侵略 qīn lüè	亲自 qīn zì
青春 qīng chūn	青 qīng	勤劳 qín láo

teenager	to underestimate; to belittle	light (food)
scene	mood	to request
to celebrate	(sports) fan	trend

清淡 qīng dàn	轻视 qīng shì	青少年 qīng shào nián
请求 qǐng qiú	情绪 qíng xù	情景 qíng jǐng
趋势 qū shì	球迷 qiú mí	庆祝 qìng zhù

to cancel	to take a wife	to pass away
circle	all-round; comprehensive	power; authority
right	to advise; to urge	to lack

去世 qù shì	娶 qǔ	取消 qǔ xiāo
权力 quán lì	全面 quán miàn	圈 quān
缺乏 quē fá	劝 quàn	权利 quán lì

to decide; certain	to confirm	to burn
to shout	to go around; to wind	to love (deeply)
warm; enthusiastic	warm-hearted	talent

燃烧 rán shāo	确认 què rèn	确定 què dìng
热爱 rè ài	绕 rào	嚷 rǎng
人才 rén cái	热心 rè xīn	热烈 rè liè

population	humanity	(one's) life
personnel	character; figure	staff
can't help (doing)	daily; everyday	schedule

人生 rén shēng	人类 rén lèi	人口 rén kǒu
人员 rén yuán	人物 rén wù	人事 rén shì
日程 rì chéng	日常 rì cháng	忍不住 rěn bu zhù

calendar	date	daily necessities
honoured	honor	to melt
how	nowadays	software

日用品 rì yòng pǐn	日期 rì qī	日历 rì lì
融化 róng huà	荣誉 róng yù	荣幸 róng xìng
软件 ruǎn jiàn	如今 rú jīn	如何 rú hé

weak	to sprinkle	throat
to kill	desert	beach
foolish	to dry in the sun; to sunbathe	to delete

嗓子 sǎng zi	洒 sǎ	弱 ruò
沙滩 shā tān	沙漠 shā mò	杀 shā
删除 shān chú	晒 shài	傻 shǎ

lightning	hand fan	kind-hearted
to be good at	goods	business
to be fooled	spoon	tongue

善良 shàn liáng	扇子 shàn zi	闪电 shǎn diàn
商业 shāng yè	商品 shāng pǐn	善于 shàn yú
舌头 shé tou	勺子 sháo zi	上当 shàng dàng

snake	to be reluctant to (part with)	equipment
to design	facilities	to shoot
photography	to stretch	figure (body shape)

设备 shè bèi	舍不得 shě bu de	蛇 shé
射击 shè jī	设施 shè shī	设计 shè jì
身材 shēn cái	伸 shēn	摄影 shè yǐng

identity	deep; profound	myth
nerve	mysterious	to rise; litre
to produce	vivid	tone

神话 shén huà	深刻 shēn kè	身份 shēn fèn
升 shēng	神秘 shén mì	神经 shén jīng
声调 shēng diào	生动 shēng dòng	生产 shēng chǎn

rope	to leave out	victory
to be unable to sleep; insomnia	to lose	to lose one's job; unemployment
poem	stone	era

胜利 shèng lì	省略 shěng lüè	绳子 shéng zi
失业 shī yè	失去 shī qù	失眠 shī mián
时代 shí dài	石头 shí tou	诗 shī

moment; always	fashionable	period
fashion	the truth	practice (putting into practice)
to do an internship	to achieve; to come true	to implement

时期 shí qī	时髦 shí máo	时刻 shí kè
实践 shí jiàn	实话 shí huà	时尚 shí shàng
实行 shí xíng	实现 shí xiàn	实习 shí xí

experiment	practical	food
to make an effort; to use force	all along; from start to finish	soldier
as if; like	it seems	fact

食物 shí wù	实用 shí yòng	实验 shí yàn
士兵 shì bīng	始终 shǐ zhōng	使劲儿 shǐ jìn r
事实 shì shí	似乎 sì hū	似的 shì de

thing; object	in advance	exam paper
whether	to harvest; gains	receipt
handmade; handicraft	operation (surgery)	glove

试卷 shì juàn	事先 shì xiān	事物 shì wù
收据 shōu jù	收获 shōu huò	是否 shì fǒu
手套 shǒu tào	手术 shǒu shù	手工 shǒu gōng

formalities	finger	life span
to get hurt	bookshelf	comb
comfortable	to input	vegetables

寿命 shòu mìng	手指 shǒu zhǐ	手续 shǒu xù
梳子 shū zi	书架 shū jià	受伤 shòu shāng
蔬菜 shū cài	输入 shū rù	舒适 shū shì

skilled	to belong to	mouse
data	digital	to fall down
to throw	both sides	tax

鼠标 shǔ biāo	属于 shǔ yú	熟练 shú liàn
摔 shuāi	数码 shù mǎ	数据 shù jù
税 shuì	双方 shuāng fāng	甩 shuǎi

maybe; can't say for sure	to persuade	silk
the slightest	private	to think (deeply)
thought	to tear	temple

丝绸 sī chóu	说服 shuō fú	说不定 shuō bu dìng
思考 sī kǎo	私人 sī rén	丝毫 sī háo
寺庙 sì miào	撕 sī	思想 sī xiǎng

dormitory	at any time	broken (to pieces)
loss	to shorten	to reduce
measure word for institutions	so-called	lock; to lock

碎 suì	随时 suí shí	宿舍 sù shè
缩小 suō xiǎo	缩短 suō duǎn	损失 sǔn shī
锁 suǒ	所谓 suǒ wèi	所 suǒ

tower	steps	tai chi
wife; Mrs	to negotiate	frank
very hot; to burn	to escape	to escape from; to run away from

太极拳 tài jí quán	台阶 tái jiē	塔 tǎ
坦率 tǎn shuài	谈判 tán pàn	太太 tài tai
逃避 táo bì	逃 táo	烫 tàng

peach	set; measure word for sets	special
specially	characteristic	to love dearly
to carry; to mention	to advocate	outline

特殊 tè shū	套 tào	桃 táo
疼爱 téng ài	特征 tè zhēng	特意 tè yì
提纲 tí gāng	提倡 tí chàng	提 tí

to ask a question	title; topic	to understand (from experience)
volume	considerate	to show; to reflect
to experience (first-hand)	sky	naive

体会 tǐ huì	题目 tí mù	提问 tí wèn
体现 tǐ xiàn	体贴 tǐ tiē	体积 tǐ jī
天真 tiān zhēn	天空 tiān kōng	体验 tǐ yàn

field	challenge; to challenge	usually
communications	at the same time	copper
to unify	to rule	painful; suffering

通常 tōng cháng	挑战 tiǎo zhàn	田野 tián yě
铜 tóng	同时 tóng shí	通讯 tōng xùn
痛苦 tòng kǔ	统治 tǒng zhì	统一 tǒng yī

to one's heart's content; happy	investment	transparent
outstanding; to stand out	land	potato
to spit	rabbit	group; ball

透明 tòu míng	投资 tóu zī	痛快 tòng kuài
土豆 tǔ dòu	土地 tǔ dì	突出 tū chū
团 tuán	兔子 tù zi	吐 tǔ

to decline	to promote; to spread	to recommend
to go back; to return (goods)	to fall behind; to get worse	to retire
crooked	diplomacy	to bend

推荐 tuī jiàn	推广 tuī guǎng	推辞 tuī cí
退休 tuì xiū	退步 tuì bù	退 tuì
弯 wān	外交 wài jiāo	歪 wāi

perfect	to improve; perfect	complete; whole
toy	in case; if by any chance	prince
to go and return; round trip	to harm; harm	to threaten

完整 wán zhěng	完善 wán shàn	完美 wán měi
王子 wáng zǐ	万一 wàn yī	玩具 wán jù
威胁 wēi xié	危害 wēi hài	往返 wǎng fǎn

smile	scarf	to revolve around
to break (a rule)	the only	to maintain; to protect
great	tail	to feel wronged

围绕 wéi rào	围巾 wéi jīn	微笑 wēi xiào
维护 wéi hù	唯一 wéi yī	违反 wéi fǎn
委屈 wěi qu	尾巴 wěi ba	伟大 wěi dà

to entrust	bathroom	not necessarily
future	place; position	stomach
warm	gentle	document

未必 wèi bì	卫生间 wèi shēng jiān	委托 wěi tuō
胃 wèi	位置 wèi zhi	未来 wèi lái
文件 wén jiàn	温柔 wēn róu	温暖 wēn nuǎn

stationery	civilised; civilisation	literature
to smell	kiss	stable
to send one's regards	bedroom	room

文学 wén xué	文明 wén míng	文具 wén jù
稳定 wěn dìng	吻 wěn	闻 wén
屋子 wū zi	卧室 wò shì	问候 wèn hòu

helpless; to have no choice	countless	weapon
martial arts	physics	matter; material
fog	to absorb	a drama

武器 wǔ qì	无数 wú shù	无奈 wú nài
物质 wù zhì	物理 wù lǐ	武术 wǔ shù
戏剧 xì jù	吸收 xī shōu	雾 wù

department (university)	to wear a tie	system
details	blind; aimlessly	to download
to scare	brightly coloured	to appear; to seem

系统 xì tǒng	系领带 xì lǐng dài	系 xì
下载 xià zǎi	瞎 xiā	细节 xì jié
显得 xiǎn de	鲜艳 xiān yàn	吓 hè

obviously	to show; to display	county
cash	reality	phenomenon
to get along (with)	quite; equivalent to	relatively

县 xiàn	显示 xiǎn shì	显然 xiǎn rán
现象 xiàn xiàng	现实 xiàn shí	现金 xiàn jīn
相对 xiāng duì	相当 xiāng dāng	相处 xiāng chǔ

related	similar	to enjoy
to miss	to imagine	measure word for items
necklace	project; item	Chinese chess

享受 xiǎng shòu	相似 xiāng sì	相关 xiāng guān
项 xiàng	想象 xiǎng xiàng	想念 xiǎng niàn
象棋 xiàng qí	项目 xiàng mù	项链 xiàng liàn

symbol; to symbolise	eraser	to consume; consumption
to digest	to wipe out	to disappear
to sell	snack	young man

消费 xiāo fèi	橡皮 xiàng pí	象征 xiàng zhēng
消失 xiāo shī	消灭 xiāo miè	消化 xiāo huà
小伙子 xiǎo huǒ zi	小吃 xiǎo chī	销售 xiāo shòu

wheat	stingy	thief
caring for one's parents	efficiency	to rest
to coordinate	slanting	psychology

小偷 xiǎo tōu	小气 xiǎo qì	小麦 xiǎo mài
歇 xiē	效率 xiào lǜ	孝顺 xiào shùn
心理 xīn lǐ	斜 xié	协调 xié tiáo

heart	to appreciate	envelope
signal	information	action
pedestrian	behaviour	industry; trade

信封 xìn fēng	欣赏 xīn shǎng	心脏 xīn zàng
行动 xíng dòng	信息 xìn xī	信号 xìn hào
行业 háng yè	行为 xíng wéi	行人 xíng rén

to form	to describe	form
situation	image	shape
fortunately	lucky	nature

形式 xíng shì	形容 xíng róng	形成 xíng chéng
形状 xíng zhuàng	形象 xíng xiàng	形势 xíng shì
性质 xìng zhì	幸运 xìng yùn	幸亏 xìng kuī

brothers	chest	magnificent
leisure	to revise; to change	open-minded
to narrate	to declare; to announce	to promote; publicity

雄伟 xióng wěi	胸 xiōng	兄弟 xiōng dì
虚心 xū xīn	修改 xiū gǎi	休闲 xiū xián
宣传 xuān chuán	宣布 xuān bù	叙述 xù shù

to elect	term	academic
knowledge	to look for	to inquire
quickly; rapid	to train	to extend; to make longer

学术 xué shù	学期 xué qī	选举 xuǎn jǔ
询问 xún wèn	寻找 xún zhǎo	学问 xué wèn
延长 yán cháng	训练 xùn liàn	迅速 xùn sù

serious; stern	banquet	balcony
to itch	style; design	waist
to shake	to bite	otherwise; how about

阳台 yáng tái	宴会 yàn huì	严肃 yán sù
腰 yāo	样式 yàng shì	痒 yǎng
要不 yào bù	咬 yǎo	摇 yáo

if	business; work	spare-time; amateur
night	liquid	a lifetime
once (something happens)	all the way	in agreement; consistent

业余 yè yú	业务 yè wù	要是 yào shi
一辈子 yī bèi zi	液体 yè tǐ	夜 yè
一致 yī zhì	一路 yī lù	一旦 yī dàn

still	to move	to emigrate; immigrant
pity; regret	doubt; question	second in order
as well as	since	duty

移民 yí mín	移动 yí dòng	依然 yī rán
乙 yǐ	疑问 yí wèn	遗憾 yí hàn
义务 yì wù	以来 yǐ lái	以及 yǐ jí

to discuss; to talk about	accident; unexpected	meaning; significance
therefore	factor	silver
to cope with	to apply for a job	to put to use

意义 yì yì	意外 yì wài	议论 yì lùn
银 yín	因素 yīn sù	因而 yīn ér
应用 yìng yòng	应聘 yìng pìn	应付 yìng fu

handsome	hero	to welcome
nutrition	to be open (for business)	shadow
coin	hardware	to hug

迎接 yíng jiē	英雄 yīng xióng	英俊 yīng jùn
影子 yǐng zi	营业 yíng yè	营养 yíng yǎng
拥抱 yōng bào	硬件 yìng jiàn	硬币 yìng bì

crowded	courage	use
discount; special offer	graceful	advantage
long (history)	to hesitate	post office

用途 yòng tú	勇气 yǒng qì	拥挤 yōng jǐ
优势 yōu shì	优美 yōu měi	优惠 yōu huì
邮局 yóu jú	犹豫 yóu yù	悠久 yōu jiǔ

to deep fry	to go sightseeing	advantageous
kindergarten	entertainment	rather than
universe	tone (of voice)	corn

有利 yǒu lì	游览 yóu lǎn	油炸 yóu zhá
与其 yǔ qí	娱乐 yú lè	幼儿园 yòu ér yuán
玉米 yù mǐ	语气 yǔ qì	宇宙 yǔ zhòu

forecast	to book	to prevent (illness etc.)
New Year's Day	raw material	principle
reason; cause	wish	dizzy

预防 yù fáng	预订 yù dìng	预报 yù bào
原则 yuán zé	原料 yuán liào	元旦 yuán dàn
晕 yūn	愿望 yuàn wàng	缘故 yuán gù

luck	to transport	to apply; to use
disaster	over and over again	to agree with; to approve of
to praise (highly)	terrible; oh no	to cause; to result in

运用 yùn yòng	运输 yùn shū	运气 yùn qi
赞成 zàn chéng	再三 zài sān	灾害 zāi hài
造成 zào chéng	糟糕 zāo gāo	赞美 zàn měi

whereas; then (formal)	to blame	to pick
to paste; to stick	to unfold; to carry out	exhibition; to exhibit
(phone line) busy	war	long distance

摘 zhāi	责备 zé bèi	则 zé
展览 zhǎn lǎn	展开 zhǎn kāi	粘贴 zhān tiē
长途 cháng tú	战争 zhàn zhēng	占线 zhàn xiàn

to rise	to master (a skill)	bank account
to receive guests	to hold (a meeting)	as usual
philosophy	to catch cold	to aim at; targeted at

账户 zhàng hù	掌握 zhǎng wò	涨 zhǎng
照常 zhào cháng	召开 zhào kāi	招待 zhāo dài
针对 zhēn duì	着凉 zháo liáng	哲学 zhé xué

to treasure; to value	truth	true
to diagnose	pillow	measure word for bursts
to vibrate	to argue; argument	to fight for

真实 zhēn shí	真理 zhēn lǐ	珍惜 zhēn xī
阵 zhèn	枕头 zhěn tou	诊断 zhěn duàn
争取 zhēng qǔ	争论 zhēng lùn	振动 zhèn dòng

to ask for (opinions)	to earn money	to open the eyes
whole	as a whole	straight; just (now)
ID; certificate	evidence	policy

睁 zhēng	挣钱 zhèng qián	征求 zhēng qiú
正 zhèng	整体 zhěng tǐ	整个 zhěng gè
政策 zhèng cè	证据 zhèng jù	证件 zhèng jiàn

government	politics	measure word for pens
cheque	to carry out	license
straight	to guide	to command; to conduct

支 zhī	政治 zhèng zhì	政府 zhèng fǔ
执照 zhí zhào	执行 zhí xíng	支票 zhī piào
指挥 zhǐ huī	指导 zhǐ dǎo	直 zhí

so far	as for	to draw up
system (of rules)	to make	medical treatment
order (orderliness)	wisdom	agency; agent

制定 zhì dìng	至于 zhì yú	至今 zhì jīn
治疗 zhì liáo	制作 zhì zuò	制度 zhì dù
中介 zhōng jiè	智慧 zhì huì	秩序 zhì xù

center	middle ten days (of a month)	clock
once again	to repeat	weight
thoughtful	bamboo	step by step

钟 zhōng	中旬 zhōng xún	中心 zhōng xīn
重量 zhòng liàng	重复 chóng fù	重 chóng
逐步 zhú bù	竹子 zhú zi	周到 zhōu dào

to host; to chair	subjective	host; owner
chairperson	to advocate; view	to boil
to tell (someone to do)	to register (an account); to enrol	blessings

主人 zhǔ rén	主观 zhǔ guān	主持 zhǔ chí
煮 zhǔ	主张 zhǔ zhāng	主席 zhǔ xí
祝福 zhù fú	注册 zhù cè	嘱咐 zhǔ fù

to make the most of (time)	expert	to focus (on); focused
to change	to pass on	to load; to install; to pretend
to decorate	condition	state

专心 zhuān xīn	专家 zhuān jiā	抓紧 zhuā jǐn
装 zhuāng	转告 zhuǎn gào	转变 zhuǎn biàn
状态 zhuàng tài	状况 zhuàng kuàng	装饰 zhuāng shì

to pursue	to consult	posture
qualifications	funds	information; materials
resources	purple	subtitles

姿势 zī shì	咨询 zī xún	追求 zhuī qiú
资料 zī liào	资金 zī jīn	资格 zī gé
字幕 zì mù	紫 zǐ	资源 zī yuán

ever since	automatic	proud
conscious; on one's own initiative	selfish	confident
freedom	voluntary	religion

自豪 zì háo	自动 zì dòng	自从 zì cóng
自信 zì xìn	自私 zì sī	自觉 zì jué
宗教 zōng jiào	自愿 zì yuàn	自由 zì yóu

comprehensive	CEO; company president	altogether
premier; prime minister	finally (at last)	president
in a word	to stop; to prevent	to assemble

总共 zǒng gòng	总裁 zǒng cái	综合 zōng hé
总统 zǒng tǒng	总算 zǒng suàn	总理 zǒng lǐ
组合 zǔ hé	阻止 zǔ zhǐ	总之 zǒng zhī

motherland	ancestors	at first
criminal	drunk	to respect
to comply with	work (of art)	as (in the role of)

最初 zuì chū	祖先 zǔ xiān	祖国 zǔ guó
尊敬 zūn jìng	醉 zuì	罪犯 zuì fàn
作为 zuò wéi	作品 zuò pǐn	遵守 zūn shǒu

essay; to write an essay	I agree ... additionally ...	to save time, ...
in short, my view is ...		

为了节省时间，…… wèi le jié shěng shí jiān ， ……	我同意 ……，另外 …… wǒ tóng yì ……， lìng wài ……	作文 zuò wén
		总之，我的看法是 …… zǒng zhī ， wǒ de kàn fǎ shì ……